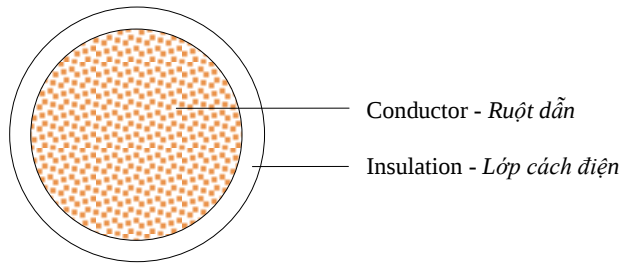


VSF – 0,6/1 kV PVC insulation wire

• Construction of cable - Cấu trúc



Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Approx. overall diameter Đường kính ngoài (khoảng)	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
	Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính				
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1,5	30/0,25	1,6	0,8	3,4	13,3	24
2,5	50/0,25	2,0	0,8	3,8	7,98	35
4	56/0,30	2,6	1,0	4,8	4,95	56
6	84/0,30	3,5	1,0	5,7	3,30	79
10	80/0,40	4,5	1,0	6,7	1,91	122
16	126/0,40	5,7	1,0	7,9	1,21	182
25	196/0,40	7,1	1,2	9,7	0,780	279
35	276/0,40	8,4	1,2	11,0	0,554	379
50	396/0,40	10,0	1,4	13,0	0,386	540
70	360/0,50	12,0	1,4	15,2	0,272	747
95	475/0,50	13,7	1,6	17,3	0,206	983
120	608/0,50	15,5	1,6	19,1	0,161	1 236
150	756/0,50	17,3	1,8	21,4	0,129	1 542
185	925/0,50	19,2	2,0	23,7	0,106	1 887
240	1221/0,50	22,0	2,2	26,9	0,0801	2 472
300	1525/0,50	24,6	2,4	29,9	0,0641	3 076
400	2013/0,50	28,3	2,6	34,1	0,0486	4 037

Note:

Nguyên liệu : Lead Free - không chì
V : PVC
SF : Single core flexible cord - dây mềm lõi đơn

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : AS-NZS 5000.1
- Rated voltage U_0/U : 0,6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 5 conductors.
- Voltage test : 3.5kV / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : AS-NZS 5000.1
- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Ruột dẫn : ruột dẫn cấp 5.
- Điện áp thử : 3.5kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.